

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28 /2022/HNGĐ-PT
Ngày 28 – 10 – 2022
Về việc Ly hôn, chia tài sản
chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Hồng

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2022/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2022 về việc ly hôn, chia tài sản khi ly hôn.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 26/2022/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 50/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Võ Vũ P, sinh năm 1984.

Nơi cư trú: Số nhà xx/5 ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre; (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn Đức – Văn phòng Luật sư Nguyễn Tấn Đức thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre; (có mặt).

- Bị đơn: Chị Đoàn Thị Thanh T, sinh năm 1985.

Nơi cư trú: Số nhà xx/5 ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre; (có mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn (đối với phần tài sản chung, nợ chung) là chị Đặng Huỳnh N, sinh năm 1996. Nơi cư trú: Ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre; (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Trương Văn Trọn - Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Lê Văn T, sinh năm 1975.

2. Chị Võ Oanh K, sinh năm 1979.

Cùng nơi cư trú: Số nhà 1xx/7, ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre; (anh T và chị K có yêu cầu xét xử vắng mặt).

3. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt nam Chi nhánh huyện T, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ: Số 2xx/3, đường T, Khu phố x, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre – do ông Trần Văn Bé H, chức vụ: Giám đốc làm đại diện (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Người kháng cáo: anh Võ Vũ P là nguyên đơn; Chị Đoàn Thị Thanh T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Võ Vũ P trình bày:

Anh và chị Đoàn Thị Thanh T qua thời gian tìm hiểu đã quyết định tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ An, huyện Thạnh Phú vào năm 2005. Anh và chị T có 02 con chung là Võ Phước L, sinh ngày 27/8/2004 và Võ N Q, sinh ngày 21/02/2010.

Trong thời gian chung sống, giữa anh và chị T phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu:

Về hôn nhân: Anh yêu cầu được ly hôn với chị Đoàn Thị Thanh T, không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn.

Về con chung: Anh yêu cầu được nuôi cháu Võ Phước L, sinh ngày 27/8/2004 vì cháu L có nguyện vọng được sống chung với anh, anh không yêu

cầu cấp dưỡng nuôi con. Cháu Võ N Q, sinh ngày 21/02/2010 có nguyện vọng được sống chung với mẹ, anh đồng ý để chị T nuôi cháu N Q, anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

Có căn nhà cấp 4 do anh và chị T tự cất vào năm 2019 trên phần đất do cha mẹ ruột của anh cho, phần đất cha mẹ anh cho riêng anh có diện tích 3.800m² hiện do anh đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh đồng ý chia giá trị $\frac{1}{2}$ căn nhà trên đất cho chị T theo giá của Hội đồng định giá. Anh không đồng ý chia đất cho chị T vì đất này cha mẹ anh cho riêng anh.

Phần đất có diện tích 251m² do vợ chồng anh mua của ông Phạm Văn Lúa với số tiền 250.000.000 đồng, mua vào tháng 4/2020, phần đất này do anh đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này anh đồng ý chia giá trị phần diện tích 125,5m² (thửa 467B) cho chị T theo giá của Hội đồng định giá. Anh không đồng ý chia đất cho chị T.

Đối với phần đất của vợ chồng mua của ông Đặng Công Tâm với diện tích hơn 3000m² tọa lạc tại ấp Thị, xã Hương Mỹ, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre, anh không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, anh sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện khác khi có yêu cầu theo đúng quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Vợ chồng anh có nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Thạnh Phú số tiền 150.000.000 đồng và mượn của vợ chồng chị ruột của anh là chị Võ Oanh K, anh Lê Văn T số tiền 200.000.000 đồng.

Phần nợ của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Thạnh Phú anh đã trả xong, anh yêu cầu chị T phải trả lại cho anh $\frac{1}{2}$ số tiền mà anh đã trả nợ cho Ngân hàng. Đối với số tiền còn nợ vợ chồng chị K, anh T, anh yêu cầu chị T cùng anh mỗi người trả $\frac{1}{2}$ là 100.000.000 đồng.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn chị Đoàn Thị Thanh T trình bày:

Về điều kiện thành hôn, đăng ký kết hôn, con chung và mâu thuẫn của vợ chồng N anh Võ Vũ P trình bày là đúng.

Về hôn nhân: Chị đồng ý ly hôn với anh Võ Vũ P.

Về con chung: Cháu Võ Phước L, sinh ngày 27/8/2004 có nguyện vọng được sống chung với anh P, chị đồng ý để cháu L sống với anh P, chị không cấp dưỡng nuôi con. Cháu Võ N Q, sinh ngày 21/02/2010 có nguyện vọng được

sống chung với chị nên chị yêu cầu nuôi cháu N Q và không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của chị Đoàn Thị Thanh T (về phần tài sản chung, nợ chung) là chị Đặng Q N trình bày:

Về tài sản chung: Tài sản chung của anh Võ Vũ P và chị Đoàn Thị Thanh T là căn nhà cấp 4 do vợ chồng anh chị tự xây cất vào năm 2019 trên phần đất do cha mẹ của anh P cho thuộc thửa 140, tờ bản đồ số 22 có diện tích 3.800m² đất. Chị T yêu cầu anh P chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà theo giá của Hội đồng định giá.

Yêu cầu anh P chia cho chị T phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 1.914,4m² (thửa 140C + 140A) thuộc một phần thửa 140, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp Thạnh Mỹ, xã Mỹ An, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Phần đất anh Võ Vũ P, chị Đoàn Thị Thanh T mua của ông Phạm Văn Lúa có diện tích 251m², chị T yêu cầu chia phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 125,5 m² (thửa 467B) thuộc một phần thửa 467, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp Thạnh Mỹ, xã Mỹ An, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Về nợ chung: Anh P, chị T có nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Thạnh Phú số tiền 150.000.000 đồng và mượn của vợ chồng chị ruột của anh P là chị Võ Oanh K, anh Lê Văn T số tiền 200.000.000 đồng. Phần nợ chung này chị T thừa nhận và đồng ý cùng anh P mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ chung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn T, chị Võ Oanh K trình bày:

Vào khoảng đầu năm 2020, anh chị có cho anh Võ Vũ P và chị Đoàn Thị Thanh T mượn số tiền 200.000.000 đồng để làm ăn, không có thỏa thuận rõ thời gian trả nợ. Tuy nhiên, nay do anh P và chị T có yêu cầu ly hôn nên anh chị yêu cầu anh P, chị T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền đã mượn là 200.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt nam Chi nhánh huyện Thạnh Phú – do ông Trần Văn Bé Hai làm đại diện theo pháp luật. Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng ông Nguyễn Trung Thông trình bày:

Vào ngày 25/9/2019 anh Võ Vũ P có ký kết hợp đồng vay nợ với Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt nam Chi nhánh huyện Thạnh Phú số tiền 150.000.000 đồng, chị Đoàn Thị Thanh T và anh Võ Phước L có ký ủy quyền cho anh P vay tiền. Thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay chăn nuôi bò thịt. Hạn trả cuối cùng ngày 03/9/2021. Lãi suất cho vay 8,5%/năm, lãi suất quá hạn 12,5%/năm. Tổng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 03/6/2021 là

159.126.000 đồng. Hiện nay số nợ Ngân hàng đã được anh Võ Vũ P trả tất nợ nên Ngân hàng rút yêu cầu khởi kiện đối với anh Võ Vũ P và chị Đoàn Thị Thanh T.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 26/2022/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 6 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, quyết định:

Áp dụng vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147,157, 165,166,217,218,219 và khoản 1 điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27,33,37,51,55,59,60,62,63,81 và 82 Luật hôn nhân và gia đình ; Điều 463,466 của Bộ luật Dân sự.

Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Võ Vũ P.

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Võ Vũ P và chị Đoàn Thị Thanh T.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng: Anh Võ Vũ P và chị Đoàn Thị Thanh T không có yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

Về con chung: Anh Võ Vũ P được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Võ Phước L, sinh ngày 27/8/2004 (theo nguyện vọng của cháu L), chị T không phải cấp dưỡng nuôi con do anh P không có yêu cầu.

Chị Đoàn Thị Thanh T được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Võ N Q, sinh ngày 21/02/2010 (theo nguyện vọng của cháu Q), anh P không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con , trong trường hợp có yêu cầu cha, mẹ, cá nhân, tổ chức, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Đoàn Thị Thanh T về chia tài sản chung.

Chị Đoàn Thị Thanh T được chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 148.772.673 đồng; giá trị của diện tích đất 125,5 m² (thửa 467B) tương ứng với số tiền 150.550.000 đồng và giá trị của $\frac{1}{3}$ (thửa đất 140) là 1.276,3 m² tương đương số tiền 290.254.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung được chia cho chị Đoàn Thị Thanh T là 589.576.673 đồng.

Buộc anh Võ Vũ P phải có nghĩa vụ chia (giao) cho bà Đoàn Thị Thanh T tổng số tiền 589.576.673 đồng (Năm trăm tám mươi chín triệu, năm trăm bảy mươi sáu ngàn sáu trăm bảy mươi ba đồng).

Anh Võ Vũ P được chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 148.772.673 đồng; giá trị của của diện tích 125,6 m² (thửa 467, 467A) tương ứng với số tiền 150.660.000 đồng; giá trị của $\frac{2}{3}$ (của thửa đất 140) là 2.552,5 m² tương đương số tiền 580.508.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung được chia cho anh Võ Vũ P là 879.940.673 đồng (tám trăm bảy mươi chín triệu, chín trăm bốn mươi ngàn sáu trăm bảy mươi ba đồng).

Anh Võ Vũ P quyền được quản lý, sử dụng căn nhà và các tài sản khác gắn liền với đất thửa thuộc thửa 140, 467 tờ bản đồ số 22. Được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích có tích 3.828,2 m² thuộc thửa 140, tờ bản đồ số 22 và diện tích 251 m² thuộc thửa 467, tờ bản đồ số 22 cùng tọa lạc tại ấp Thạnh Mỹ, xã Mỹ An, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre (có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Lê Văn T, chị Võ Oanh K.

Buộc anh Võ Vũ P và chị Đoàn Thị Thanh T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Lê Văn T và chị Võ Oanh K số tiền vay là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

4. Đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre đối với yêu cầu anh Võ Vũ P và chị Đoàn Thị Thanh T phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay là 158.447.260 đồng.

Buộc chị Đoàn Thị Thanh T phải có nghĩa vụ trả lại cho anh Võ Vũ P $\frac{1}{2}$ số tiền mà anh Võ Vũ P đã trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre là 82.822.859 đồng (Tám mươi hai triệu, tám trăm hai mươi hai ngàn tám trăm năm mươi chín đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/6/2022, bị đơn chị Đoàn Thị Thanh T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, chị yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của chị về việc chị xin nhận $\frac{1}{2}$ phần đất thuộc thửa số 140, tờ bản đồ số 22 diện tích $3.828,8m^2$ và xin nhận $\frac{1}{2}$ phần đất thuộc thửa số 467, tờ bản đồ số 22 diện tích $251,1m^2$, các phần đất tọa lạc tại ấp Thạnh Mỹ, xã Mỹ An, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre, vì ngoài phần đất này ra chị không còn phần đất nào để sinh sống.

Ngày 08/7/2022, nguyên đơn anh Võ Vũ P có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung: Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Đoàn Thị Thanh T về chia tài sản chung, từ đó chia cho chị T giá trị $\frac{1}{3}$ thửa đất số 140 là $1.276,3m^2$ tương đương số tiền 290.254.000 đồng là chưa phù hợp và không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của anh vì thửa đất số 140, tờ bản đồ số 22, diện tích $3.828,8m^2$ tọa lạc tại ấp Thạnh Mỹ, xã Mỹ An, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre là do cha mẹ ruột của anh tặng cho riêng anh. Vì vậy, anh kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Đoàn Thị Thanh T về phần chia tài sản thửa đất số 140, tờ bản đồ số 22, diện tích $3.828,8m^2$ tọa lạc tại ấp Thạnh Mỹ, xã Mỹ An, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn anh Võ Vũ P tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo, anh đồng ý bản án sơ thẩm đã tuyên; anh không đồng ý yêu cầu kháng cáo của chị Đoàn Thị Thanh T, anh cho rằng thửa đất 467B nếu trừ lộ giới thì diện tích còn lại không đủ diện tích tách thửa nên không đồng ý chia đất cho chị T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn anh Võ Vũ P cũng đồng ý bản án sơ thẩm đã tuyên; tại phiên tòa phúc thẩm anh P tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm toàn bộ phần kháng cáo mà anh P đã rút tại phiên tòa; không chấp nhận kháng cáo của chị T; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn chị Đoàn Thị Thanh T và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có thay đổi yêu cầu kháng cáo. Chị T kháng cáo yêu cầu được chia $500m^2$ đất bao gồm các thửa (467B diện tích $125,5m^2$; 140A diện tích $94,6m^2$ và một phần thửa 140C diện tích $279,9m^2$) để chị có chỗ cất nhà ở vì hiện nay chị đang thuê nhà ở tại ngã tư Mỹ An, phần đất thửa 140C còn lại là $901,7m^2$ chị T đồng ý nhận giá trị theo giá của Hội đồng định giá.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên xử theo hướng: chấp nhận kháng cáo của chị Đoàn Thị Thanh T. Sửa một phần bản án

sơ thẩm, chia cho chị T phần tài sản theo yêu cầu kháng cáo của chị T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 289; Điều 295; khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên xử theo hướng: Đình chỉ xét xử phúc thẩm toàn bộ phần kháng cáo mà nguyên đơn anh Võ Vũ P tự nguyện rút tại phiên tòa phúc thẩm; Chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn chị Đoàn Thị Thanh T; Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 26/2022/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre (về phần chia tài sản chung), cụ thể:

Chia cho chị T nhận:

Phần đất diện tích 500m² đất bao gồm các thửa liền kề nhau: Thửa 467B diện tích 125,5m² (trong đó: Đất thổ cư là 50m² và đất trồng cây lâu năm là 75,5m²) + Thửa 140A (phần san lấp) diện tích 94,6m² + Thửa 140E (tách từ thửa 140C) diện tích 279,9m².

Giá trị phần diện tích đất còn lại của thửa 140C là 901,7m² x 120.000đ/m² = 108.204.000 đồng.

Giá trị nhà chính + nhà tiền chế là 148.772.673 đồng.

Do anh Võ Vũ P đang quản lý, sử dụng thửa đất 140 và thửa đất 467 và nhà. Vì vậy, buộc anh P phải có nghĩa vụ giao cho chị T quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 500m² nêu trên và các khoản tiền cộng chung là 256.976.673 đồng.

Chia cho anh P nhận:

Thửa 467 diện tích 122,2m² và thửa 467A diện tích 3,4m². Cộng chung là 125,6m² (trong đó: Đất thổ cư là 50m² và đất trồng cây lâu năm là 75,6m²).

Thửa 140B (phần san lấp) diện tích 192,4m².

Thửa 140D (phần san lấp) diện tích 132,7m².

Một phần thửa 140C diện tích 638,2m². Ngoài ra, anh P được quyền sử dụng phần đất 901,7m² tại thửa 140C sau khi giao giá trị đất cho chị T là 108.204.000 đồng. Cộng chung thửa 140C là 1.539,9m².

Thửa 140 diện tích 1.589,3m².

$\frac{1}{2}$ giá trị nhà chính + nhà tiền chế là 148.772.673 đồng.

Những nội dung khác của quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không có kháng nghị nên phát sinh hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của nguyên đơn anh Võ Vũ P, kháng cáo của bị đơn chị Đoàn Thị Thanh T và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng: Nguyên đơn anh Võ Vũ P và bị đơn chị Đoàn Thị Thanh T kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Anh Võ Vũ P và chị Đoàn Thị Thanh T xác lập quan hệ hôn nhân với nhau vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ An, huyện Thạnh Phú và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 23/6/2005, hôn nhân giữa hai anh chị được xây dựng trên tinh thần tự nguyện và tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống, anh P và chị T có xảy ra mâu thuẫn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh P yêu cầu ly hôn được chị T đồng ý. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Võ Vũ P và chị Đoàn Thị Thanh T là có căn cứ. Anh P và chị T không yêu cầu về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên cấp sơ thẩm không xem xét; hai bên thỏa thuận được về nuôi con chung và trả nợ chung. Những nội dung này các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên phát sinh hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 282 Bộ luật tố tụng dân sự. Anh Võ Vũ P và chị Đoàn Thị Thanh T đều kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần chia tài sản là phần đất diện tích 3.828,2 m² thuộc thửa đất số 140 và phần đất diện tích 251,1m² thuộc thửa 467 cùng tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp Thạnh Mỹ, xã Mỹ An, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

[2] Nguyên đơn anh Võ Vũ P kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, anh cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phân tố của chị Đoàn Thị Thanh T về chia tài sản chung, từ đó chia cho chị T giá trị 1/3 thửa đất số 140 là 1.276,3m² tương đương số tiền 290.254.000 đồng là chưa phù hợp và không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của anh vì thửa đất số 140, tờ bản đồ số 22, diện tích 3.828,8m² tọa lạc tại ấp Thạnh Mỹ, xã Mỹ An, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre là do cha mẹ ruột của anh tặng cho riêng anh.

[2.1] Nhận thấy nguồn gốc phần đất diện tích 3.828,2 m² thuộc thửa đất số 140, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại ấp Thạnh Mỹ, xã Mỹ An, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre là do cha ruột của anh Võ Vũ P là ông Võ Văn Tài cho anh P; anh P được Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Phú cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2013, tài sản này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh Võ Vũ P và chị Đoàn Thị Thanh T vẫn là vợ chồng đang sống hạnh phúc, nên đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 “...*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng T ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng....*”.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, anh Võ Vũ P thừa nhận anh và chị T đã thống nhất xây nhà trên một phần diện tích đất thuộc thửa 140, tờ bản đồ số 22 có nguồn gốc từ cha ruột anh cho. Năm 2014 và năm 2019 anh P đã dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 140 tờ bản đồ 22 để thế chấp vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện Thạnh Phú để phát triển kinh tế gia đình, chị T là người ký tên trong Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất với tư cách thành viên đồng sở hữu tại Hợp đồng thế chấp số 7105-LAV-201403322 ngày 25/3/2014 và hợp đồng số MA2019031/HĐTC ngày 09/01/2019.

N vậy, quyền sử dụng đất thuộc thửa 140 tờ bản đồ 22 dùng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng khi tham gia giao dịch dân sự nên đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Mặc dù, anh Võ Vũ P cho rằng phần đất này là tài sản riêng của anh Nng anh đã dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thực hiện giao dịch dân sự là thế chấp để vay vốn Ngân hàng phát triển kinh tế nhằm mục đích lo cho nhu cầu thiết yếu của gia đình. Mặt khác, hai bên cũng thừa nhận quá trình chung sống có phát sinh phần nợ vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre, phần nợ vay này được xác định là nợ chung và anh P đã trả hoàn tất nợ cho Ngân hàng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị Đoàn Thị Thanh T có nghĩa vụ trả lại cho anh Võ Vũ P ½ số tiền mà anh P đã trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre là 82.822.859 đồng. Điều đó cho thấy anh Võ Vũ P đã tự nguyện xác lập quyền sử dụng đất thuộc thửa 140 tờ bản đồ 22 vào khối tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 27, 28 và Điều 32 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 33, 37, 38 và 46 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014,

nên yêu cầu phân tố chia tài sản chung của chị Đoàn Thị Thanh T và lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[2.2] Khi chia tài sản chung của vợ chồng phải xem xét đến nguồn gốc đất, công sức đóng góp, giữ gìn tài sản của chị Đoàn Thị Thanh T vào việc T lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Xét về nguồn gốc đất và sau khi anh P và chị T mâu thuẫn, chị T đã về nhà cha mẹ ruột để sinh sống; anh P là người trực tiếp quản lý, sử dụng, cải T phần đất có diện tích 3.828,8 m² thuộc thửa 140 tờ bản đồ 22 nên công sức đóng góp của anh P nhiều hơn chị T, anh P được chia 2/3 diện tích đất là 2.552,5 m², chị T được chia 1/3 diện tích là 1.276,3 m² theo bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ.

[2.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn anh Võ Vũ P tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo, anh P thừa nhận thửa đất 140 là tài sản chung của vợ chồng, vì vậy anh đồng ý chia cho chị Đoàn Thị Thanh T giá trị của 1/3 thửa đất 140 là 1.276,3m² tương đương số tiền là 290.254.000 đồng theo bản án sơ thẩm đã tuyên. Xét thấy, việc anh P rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo là do sự tự nguyện của đương sự; do đó căn cứ khoản 2 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm toàn bộ yêu cầu kháng cáo mà anh Võ Vũ P đã rút tại phiên tòa.

[3] Bị đơn chị Đoàn Thị Thanh T kháng cáo yêu cầu được chia đất, không đồng ý chia giá trị. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, chị T thay đổi yêu cầu kháng cáo, chị T yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chia cho chị nhận phần tài sản chung là 500m² bao gồm các thửa liền kề nhau (thửa 467B diện tích 125,5m²; thửa 140A diện tích 94,6m² và một phần thửa 140C diện tích 279,9m²); phần tỷ lệ còn lại của thửa 140C là 901,7m² chị T đồng ý nhận giá trị tính theo giá của Hội đồng định giá.

[4] Xét kháng cáo của chị Đoàn Thị Thanh T, nhận thấy:

[4.1] Tài sản chung của chị T và anh P là quyền sử dụng đất có diện tích 3.828,8m², đủ điều kiện chia bằng hiện vật Nng cấp sơ thẩm chia cho chị T nhận tài sản bằng giá trị là không đúng về nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất được quy định tại Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T cho rằng hiện nay chị đang ở nhà thuê, việc này anh P thừa nhận, chứng tỏ chị T có nhu cầu về chỗ ở, nguyện vọng của chị là có phần đất để cất nhà ở, cấp sơ thẩm chia cho chị nhận giá trị đất là chưa xem xét nhu cầu về chỗ ở hiện nay của chị T, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Mặt khác, chị T yêu cầu chia bằng hiện vật phần diện tích đất không vượt quá diện tích đất mà chị được chia; hơn nữa việc chia đất theo yêu cầu của chị T cũng không ảnh hưởng việc anh P sử dụng phần đất còn lại của thửa đất 140 và thửa đất 467. Theo họa đồ hiện trạng ngày

20/9/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Thạnh Phú, thể hiện: Phần đất thửa 467 của anh P, chị T là đất trồng cây lâu năm và đất ở nông thôn (thửa 467 và thửa 467A mỗi thửa đều có 50m² đất ở nông thôn); thửa 140 là đất trồng lúa nước có diện tích lớn nên đủ điều kiện tách thửa. Vì vậy, kháng cáo của chị Đoàn Thị Thanh T là có căn cứ chấp nhận.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 29/6/2021 của Hội đồng định giá đã được các bên thống nhất N sau:

- *Về nhà*: Nhà một tầng, móng, dầm, cột, đà, bê tông cốt thép, tường bao che xây gạch 10 cm, trần nhựa, nền lát gạch ceramic, hoàn thiện sơn nước, mái tol tráng kẽm, ngang 5,2 m, dài 16,8 m = 87,36 m² và ngang 2,9 m, dài 07 m = 20,3 m²; Tỷ lệ sử dụng còn lại 90% đơn giá 2.922.000 đồng/m². Thành tiền 283.124.268 đồng.

Nhà tiền chế: Cột, dầm, bê tông, nền bê tông xi măng, mái tol tráng kẽm, tỷ lệ sử dụng còn lại là 60%, đơn giá 1.099.000 đồng/m², ngang 2,7 m, dài 8,1 m. Thành tiền 14.421.078 đồng. Tổng giá trị là: 297.545.346 đồng.

- *Về đất*: Đất thổ cư thuộc một phần thửa 467, tờ bản đồ số 22 giá 1.350.000 đồng/m²; Đất trồng cây lâu năm thuộc một phần thửa 467, tờ bản đồ 22 giá 1.100.000 đồng/m². Tổng giá trị là: (100 m² x 1.350.000 đồng) + (151,1 m² x 1.100.000 đồng) = 301.210.000 đồng.

- Đất trồng lúa có san lấp mặt bằng thuộc một phần thửa 140, tờ bản đồ số 22 giá 1.100.000 đồng/m², phần đất còn lại trồng lúa nước không có san lấp mặt bằng giá 120.000 đồng/m². Tổng giá trị là: (419,7 m² x 1.100.000 đồng/m²) + (3.409,1 m² x 120.000 đồng/m²) = 870.762.000 đồng.

[5] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[6] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự; Đình chỉ xét xử phúc thẩm toàn bộ yêu cầu kháng cáo do nguyên đơn anh Võ Vũ P tự nguyện rút tại phiên tòa phúc thẩm; chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn chị Đoàn Thị Thanh T, sửa một phần quyết định Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 26/2022/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre (về phần chia tài sản chung), cụ thể N sau:

Chia cho chị T nhận tài sản:

Phần đất diện tích 500m² đất bao gồm các thửa liền kề nhau: Thửa 467B diện tích 125,5m² (trong đó có 50m² đất thổ cư và 75,5m² đất trồng cây lâu năm) + Thửa 140A (phần san lấp) diện tích 94,6m² + Thửa 140E (tách từ thửa 140C) diện tích 279,9m².

Giá trị phần diện tích đất còn lại của thửa 140C là 901,7m² x 120.000đ/m² = 108.204.000 đồng.

½ Giá trị nhà chính + nhà tiền chế là 148.772.673 đồng.

Do anh Võ Vũ P đang quản lý, sử dụng thửa đất 140 và thửa đất 467 và nhà. Vì vậy, buộc anh P phải có nghĩa vụ giao cho chị T quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 500m² nêu trên và các khoản tiền nêu trên công chung là 256.976.673 đồng.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Phú điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh Võ Vũ P để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Đoàn Thị Thanh T theo diện tích đất chia cho chị T nêu trên.

Phần tài sản chị T nhận có tổng giá trị là **545.174.673 đồng** (làm cơ sở để tính án phí dân sự có giá ngạch):

Chia cho anh P nhận:

Thửa 467 diện tích 122,2m² và thửa 467A diện tích 3,4m². Cộng chung là 125,6m² (trong đó: Đất thổ cư là 50m² và đất trồng cây lâu năm là 75,6m²).

Thửa 140 diện tích 1.589,3m².

Thửa 140B (phần san lấp) diện tích 192,4m².

Thửa 140C là 1.539,9m² đất trồng lúa nước (bao gồm: Phần anh P được chia diện tích 638,2 m² và phần anh P trả giá trị đất diện tích 901,7m² cho chị T).

Thửa 140D (phần san lấp) diện tích 132,7m².

½ giá trị nhà chính + nhà tiền chế là 148.772.673 đồng (anh P được quyền quản lý, sử dụng nhà chính và nhà tiền chế sau khi anh giao ½ giá trị nhà chính + nhà tiền chế cho chị T).

Phần tài sản (nhà chính, nhà tiền chế và các thửa đất) hiện do anh P đang quản lý, sử dụng. Phần tài sản anh P nhận có tổng giá trị là **924.342.673 đồng** (làm cơ sở để tính án phí dân sự có giá ngạch).

[9] Những nội dung khác của bản án sơ thẩm, các đương sự không có

kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên phát sinh hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 282 Bộ luật tố tụng dân sự.

[10] Về án phí sơ thẩm:

[10.1] Anh P phải chịu án phí 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm.

[10.2] Anh P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 39.730.280 đồng.

[10.3] Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 25.806.987 đồng.

[11] Về án phí phúc thẩm:

[11.1] Anh Võ Vũ P rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo nên anh P phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

[11.2] Do kháng cáo được chấp nhận nên chị Đoàn Thị Thanh T không phải chịu án phí phúc thẩm.

[12] Chi phí tố tụng giai đoạn xét xử phúc thẩm là 2.453.000 đồng, chị Đoàn Thị Thanh T tự nguyện chịu nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Đoàn Thị Thanh T;

Sửa một phần quyết định Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 26/2022/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre (về phần chia tài sản chung).

Căn cứ khoản 2 Điều 289 và Điều 295 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đình chỉ xét xử phúc thẩm toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn anh Võ Vũ P (do anh P tự nguyện rút toàn bộ kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm).

Áp dụng vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, 157, 165, 166, 217, 218, 219 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, 33, 37, 51, 55, 59, 60, 62, 63, 81 và 82 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự.

Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Võ Vũ P.

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Võ Vũ P với chị Đoàn Thị Thanh T.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng: Anh Võ Vũ P với chị Đoàn Thị

Thanh T không có yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

Về con chung: Anh Võ Vũ P được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Võ Phước L, sinh ngày 27/8/2004 (theo nguyện vọng của cháu L), chị T không phải cấp dưỡng nuôi con do anh P không có yêu cầu.

Chị Đoàn Thị Thanh T được trực tiếp nuôi cháu Võ N Q, sinh ngày 21/02/2010 (theo nguyện vọng của cháu Q), anh P không cấp dưỡng nuôi con do chị T không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ, cá nhân, tổ chức, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Đoàn Thị Thanh T về chia tài sản chung.

2.1. Chị Đoàn Thị Thanh T được chia:

- Phần đất diện tích 500m² bao gồm các thửa liền kề nhau: Thửa 467B diện tích 125,5 m² (có 50m² đất ở nông thôn và 75,5m² là đất trồng cây lâu năm) + thửa 140A (phần san lấp) diện tích 94,6m² + thửa 140E (tách từ thửa 140C) diện tích 279,9m²; các thửa đất này cùng tờ bản đồ số 22, tọa lạc ấp Thạnh Mỹ, xã Mỹ An, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre *(có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)*.

- Giá trị phần đất diện tích 901,7m² (thuộc một phần thửa 140C) là 108.204.000 đồng.

- ½ giá trị căn nhà chính + nhà tiền chế là 148.772.673 đồng.

2.2. Buộc anh Võ Vũ P phải có nghĩa vụ chia (giao) cho chị Đoàn Thị Thanh T các thửa đất nêu trên và các khoản tiền cộng chung là 256.976.673 đồng (hai trăm năm mươi sáu triệu, chín trăm bảy mươi sáu nghìn, sáu trăm bảy mươi ba đồng).

2.3. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Phú điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 741209 (số vào sổ CH 08547) cấp ngày 18/9/2013 của anh Võ Vũ P để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Đoàn Thị Thanh T theo diện tích đất chia cho chị T nêu trên.

2.4. Anh Võ Vũ P được chia:

- ½ giá trị căn nhà là 148.772.673 đồng;

- Các thửa đất bao gồm:

Thửa 467 diện tích 122,2m² (có 50m² đất ở nông thôn)+ thửa 467A diện tích 3,4m² + thửa 140 diện tích 1.589,3m² đất trồng lúa nước+ thửa 140B (phần san lấp) diện tích 192,4 m²+ thửa 140C là 1.539,9m² đất trồng lúa nước (trong

đó phần anh P được chia diện tích 638,2 m² và phần anh P trả giá trị đất diện tích 901,7m² cho chị T)+ thừa 140D (phần san lấp) diện tích 132,7m² và tài sản gắn liền trên các thửa đất này cùng tờ bản đồ số 22, tọa lạc ấp Thạnh Mỹ, xã Mỹ An, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre (có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

2.5. Anh Võ Vũ P quyền được quản lý, sử dụng căn nhà chính + căn nhà tiền chế và các tài sản khác gắn liền với các thửa đất chia cho anh nêu trên.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Lê Văn T, chị Võ Oanh K.

Buộc anh Võ Vũ P và chị Đoàn Thị Thanh T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Lê Văn T và chị Võ Oanh K số tiền vay là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

4. Đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre đối với yêu cầu anh Võ Vũ P và chị Đoàn Thị Thanh T phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay là 158.447.260 đồng.

Buộc chị Đoàn Thị Thanh T phải có nghĩa vụ trả lại cho anh Võ Vũ P ½ số tiền mà anh Võ Vũ P đã trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre là 82.822.859 đồng (Tám mươi hai triệu, tám trăm hai mươi hai ngàn tám trăm năm mươi chín đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Chi phí tố tụng (giai đoạn xét xử sơ thẩm và giai đoạn xét xử phúc thẩm): Bị đơn chị Đoàn Thị Thanh T tự nguyện chịu đã được quyết toán xong nên không đề cập.

6. Về án phí:

6.1. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Võ Vũ P phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) Nng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003272 ngày 28/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

6.2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (phần chia tài sản chung):

6.2.1. Chị Đoàn Thị Thanh T phải có nghĩa vụ chịu án phí là 25.806.987đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.500.000

đồng theo biên lai thu số 0005204 ngày 11/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú. Chị Đoàn Thị Thanh T còn phải nộp tiếp số tiền 20.303.987 đồng .

6.2.2. Anh Võ Vũ P phải có nghĩa vụ chịu án phí là 39.730.280 đồng.

6.3. Án phí dân sự sơ thẩm (về phần nợ chung của anh Lê Văn T, chị Võ Oanh K):

Buộc anh Võ Vũ P và chị Đoàn Thị Thanh T phải có nghĩa vụ liên đới nộp án phí là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

6.4. Án phí dân sự sơ thẩm (đối với số tiền 82.822.859 đồng mà chị Đoàn Thị Thanh T phải có nghĩa vụ trả lại anh Võ Vũ P đã trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre):

Buộc chị Đoàn Thị Thanh T phải có nghĩa vụ nộp án phí là 4.141.142 đồng (Bốn triệu, một trăm bốn mươi một ngàn một trăm bốn mươi hai đồng).

6.5. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí 3.962.000 đồng (Ba triệu, chín trăm sáu mươi hai ngàn đồng) cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre (do Nguyễn Trung Thông nộp thay) theo biên lai số 0005140 ngày 13/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

6.6. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) cho anh Lê Văn T, chị Võ Oanh K theo biên lai số 0000775 ngày 26/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

7. Án phí dân sự phúc thẩm:

7.1. Anh Võ Vũ P phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) Nng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007373 ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Anh P nộp đủ án phí phúc thẩm.

7.2. Chị Đoàn Thị Thanh T không phải chịu án phí phúc thẩm, chị T được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007365 ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Phạm Văn Ngọt